TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 23-01-2018
V/v tranh chấp yêu cầu không công nhận là vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trương Minh Huế.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Lợi

Ông Nguyễn Duy Tuân

- ***Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Liên - Thư ký Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên toà:*** Bà Đỗ Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2018, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện A, Toà án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 395/2017/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2017 về việc: "Tranh chấp yêu cầu không công nhận là vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1986; cư trú tại thôn X, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Trần Đình T, sinh năm 1986; cư trú tại thôn X, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tại các bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Đình T sống với nhau như vợ chồng trên cơ sở hai bên tự nguyện từ năm 2007, có được hai bên gia đình tổ chức cưới, hỏi theo phong tục truyền thống ở địa phương. Chị và anh T không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Sau khi cưới, chị và anh T về chung sống tại thôn X, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng.

Quá trình chung sống, thời gian đầu chị và anh T chung sống rất hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm. Mặt khác, anh T mải chơi, không quan tâm trách nhiệm đến gia đình. Vì vậy, hai bên thường xuyên xảy ra đánh cãi chửi nhau. Gia đình bố, mẹ hai bên đã khuyên ngăn, hòa giải nhưng không có kết quả. Hiện tại chị và anh T sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh T là vợ chồng để chị ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Trần Thanh L, sinh ngày 09 tháng 7 năm 2008 và Trần Hương Q, sinh ngày 24 tháng 9 năm 2009. Hiện tại các con chung do chị nuôi dưỡng. Chị đề nghị Tòa án giao con chung Trần Hương Q cho chị nuôi dưỡng và giao con chung Trần Thanh L cho anh T nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và trong quá trình tố tụng, bị đơn là anh Trần Đình T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác định thời gian chung sống, việc không đăng ký kết hôn của anh và chị N theo như chị N đã trình bày là đúng. Quá trình chung sống hai bên hòa thuận, hạnh phúc không có mâu thuẫn gì lớn. Nguyên nhân chị N làm đơn khởi kiện là do anh có mải chơi, chưa quan tâm trách nhiệm đến gia đình. Hiện tại anh và chị N sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Nay chị N đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị N và anh là vợ chồng, anh không đồng ý và đề nghị Tòa án hòa giải để anh và chị N về đoàn tụ.

Về con chung: Anh và chị N có 02 con chung theo như chị N đã trình bày là đúng. Trường hợp Tòa án giải quyết không công nhận anh và chị N là vợ chồng, anh đề nghị Tòa án giao con chung Trần Hương Q cho chị N nuôi dưỡng và giao con chung Trần Thanh L cho anh nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, những người tiến hành tố tụng và Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- *Về nội dung*: Căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự; các điều 9,14, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về vấn đề con chung. Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Bị đơn anh Trần Đình T vắng mặt tại phiên tòa và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên căn cứ Khoản 1, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của các đương sự, căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và do Tòa án thu thập xác định chị Nguyễn Thị N và anh Trần Đình T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2007. Chị N và anh T không đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, mặc dù chị N và anh T đã có thời gian dài chung sống và đã có 02 con chung nhưng căn cứ Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì về mặt pháp lý không xác định chị Nguyễn Thị N và anh Trần Đình T là vợ chồng. Do vậy, Tòa án không xem xét, giải quyết yêu cầu được đoàn tụ của anh Trần Đình T mà chỉ xác định chị Nguyễn Thị N và anh Trần Đình T không phải là vợ chồng. Vì vậy, chị Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh Trần Đình T là vợ chồng là có căn cứ chấp nhận.

[3]. Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Đình T có hai con chung là Trần Thanh L, sinh ngày 09 tháng 7 năm 2008 và Trần Hương Q, sinh ngày 24 tháng 9 năm 2009. Chị N và anh T đều có quan điểm đề nghị Tòa án giao con chung Trần Thanh L cho anh T nuôi dưỡng và giao con chung Trần Hương Q cho chị N nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, quan điểm của chị N và anh T là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

[4]. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Đình T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 8, Điều 28; Điều 147; Điều 206 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ các điều 9,14, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 6; Điểm a, Khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị N và anh Trần Đình T là vợ chồng.

2/ Về con chung: Giao con chung Trần Thanh L, sinh ngày 09 tháng 7 năm 2008 cho anh T nuôi dưỡng; giao con chung Trần Hương Q, sinh ngày 24 tháng 9 năm 2009 cho chị N nuôi dưỡng. Thời hạn nuôi dưỡng con chung tính từ ngày 24

tháng 01 năm 2018 đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3/ Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước. Chị N đã nộp số tiền 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A theo Biên lai thu tiền số 7412 ngày 28 tháng 11 năm 2017 nên chị N không phải nộp nữa.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THA dân sự huyện A;
- Đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trương Minh Huế